Ký bởi TRUNG TÂM TIN HỌC - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 499/QĐ-UBND	*Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ tại QĐ 1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đất nông nghiệp là 12.095,09 ha; chiếm 70,17% diện tích tự nhiên của huyện;

Đất phi nông nghiệp là 5.128,52 ha; chiếm 29,76% diện tích tự nhiên của huyện;

Đất chưa sử dụng là 12,30 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên của huyện.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

***1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 21,53 ha*:**

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:

Thu hồi đất nông nghiệp là 1.472,27 ha;

Thu hồi đất phi nông nghiệp là 212,60 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

1.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 1.618,05 ha;

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 182,99 ha;

Chuyển đổi các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 25,36 ha;

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 13,60 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

1.5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Lập Thạch có trách nhiệm:

1.1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai 2024;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

1.3. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm (nếu có); báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của địa phương qua Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai 2024.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Lô, chấn chỉnh, xử lý những vi phạm, khuyết điểm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Lập Thạch và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thị Kim Nga

Phụ lục biểu kèm theo Quyết định
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu, phụ lục
1	Biểu số 01	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Biểu số 02	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc
3	Biểu số 03	Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc
4	Biểu số 04	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

Biểu số 01. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**17.235,90**	**100**	**17.236,00**	**-0,10**	**17.235,90**	**100,0**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.713,14**	**79,56**	**12.075,00**	**20,08**	**12.095,09**	**70,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.301,22	24,96	3.438,00	0,21	3.438,21	19,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.026,05	17,56	*3.438,00*	0,21	3.438,21	19,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.275,17	7,40				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.841,73	10,69		1.568,87	1.568,87	9,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.433,41	19,92	3.296,00	-0,29	3.295,71	19,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	438,92	2,55	396,00	0,10	396,10	2,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.464,94	20,10	3.096,00	-0,26	3.095,74	17,96
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	211,95	1,23		189,41	189,41	1,10
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,44	0,07		36,80	36,80	0,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,52	0,06		74,24	74,24	0,43
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.488,94**	**20,24**	**5.149,00**	**-20,48**	**5.128,52**	**29,76**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,73	3,86	805,00	0,43	805,43	4,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	86,77	0,50	123,00	0,19	123,19	0,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88	0,10	22,00	-0,38	21,62	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,21	0,07	48,00	-27,29	20,71	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20	0,01	19,00	-8,76	10,24	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,43	0,97		200,58	200,58	1,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,29	0,18	39,00	0,38	39,38	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	0,00		0,22	0,22	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,82	0,05	10,00	0,44	10,44	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,90	0,55	115,00	-0,25	114,75	0,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,37	0,18	33,00	0,44	33,44	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,23	0,00		0,23	0,23	0,00
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,60	0,01		2,12	2,12	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,29	1,34		1.014,53	1.014,53	5,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	87,92	0,51	590,00	-0,18	589,82	3,42
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,11	0,01	172,00		172,00	1,00
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,19	0,08	137,00	-13,20	123,80	0,72
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,25	0,47	31,00	-0,38	30,62	0,18
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,82	0,27	98,00	0,29	98,29	0,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.641,76	9,53		2.233,99	2.233,99	12,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.217,29	7,06	1.583,00	0,04	1.583,05	9,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,36	1,84	285,00	0,00	285,00	1,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35,81	0,21		39,33	39,33	0,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	34,52	0,20		101,91	101,91	0,59
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,34	0,03	9,00		9,00	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,44	0,05	30,00	-0,35	29,66	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,28	0,01	29,00		29,00	0,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,00	1,00	0,02	1,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,16	0,05		10,31	10,31	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,78	0,06		145,72	145,72	0,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,29	0,05	11,00	-0,30	10,70	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,17	0,06		14,93	14,93	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	96,92	0,56	133,00	0,17	133,17	0,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	549,48	3,19		538,85	538,85	3,13
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	273,56	1,59		265,43	265,43	1,54
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	275,92	1,60		273,42	273,42	1,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,81	0,00		0,59	0,59	0,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**33,83**	**0,20**	**12,00**	**0,30**	**12,30**	**0,07**

Biểu số 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,53**	**0,69**		**1,29**	**1,50**		**1,41**		**2,00**	**2,32**	**1,43**	**1,73**	**0,54**	**1,00**		**1,00**	**3,13**	**3,07**	**0,36**	**0,06**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10																	0,10		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36																		0,36	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,24	0,66					1,41			0,30	0,93	0,73	0,04				3,13			0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6,47	0,66					1,41			0,30	0,93						3,13			0,04
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,73											0,73								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04												0,04							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,83	0,03		1,29	1,50				2,00	2,02	0,50	1,00	0,50	1,00		1,00		2,97		0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,33	0,03		1,29	1,00				2,00	2,02	0,50	1,00	0,50	1,00		1,00		2,97		0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,50				0,50															
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Biểu số 03. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.472,27**	**75,68**	**122,81**	**138,21**	**34,90**	**42,31**	**46,11**	**21,78**	**22,87**	**58,23**	**208,18**	**81,94**	**31,30**	**57,05**	**179,47**	**79,85**	**111,74**	**50,19**	**61,11**	**48,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	773,22	37,07	33,27	91,05	17,88	19,36	16,61	16,89	10,08	34,27	127,81	34,74	15,35	31,22	86,27	46,01	71,86	26,42	30,62	26,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	526,13	34,84	29,33	46,75	17,88	17,49	16,61	16,89	10,08	22,79	101,97	34,74	15,35	21,77	47,09	16,16	22,98	6,21	25,06	22,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	247,09	2,23	3,94	44,30		1,87				11,48	25,84			9,45	39,18	29,85	48,88	20,21	5,56	4,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	228,06	9,12	9,27	23,83	6,85	5,51	6,12	1,76	6,31	10,43	36,82	12,58	5,76	17,52	8,85	23,63	13,94	18,81	6,93	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135,68	9,91	7,22	6,48	3,77	3,21	5,54	1,79	3,22	5,73	17,07	7,43	7,65	6,93	9,66	6,78	5,92	4,19	13,62	9,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,56							0,56												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	308,22	17,76	72,47	12,74	6,21	13,30	16,95	0,70	3,06	7,50	24,72	26,99	2,34	0,75	71,95		16,81		6,19	7,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,53	1,82	0,58	2,89	0,19	0,93	0,89	0,08	0,20	0,30	1,76	0,20	0,20	0,63	0,74	3,43	3,21	0,77	2,17	0,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00			1,22											2,00				1,58	0,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**212,60**	**18,80**	**15,53**	**13,90**	**3,10**	**11,77**	**10,75**	**2,00**	**2,33**	**9,02**	**17,91**	**3,20**	**2,95**	**5,98**	**9,37**	**24,62**	**8,25**	**7,39**	**7,12**	**38,62**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,70	1,79	4,50	2,87	0,55	0,87	1,45	0,05	0,50	3,10	1,66	0,39	0,70	1,21	1,46	1,29	2,27	1,05		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,63																		3,31	1,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,40						0,02					0,12	0,12			1,14				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,34			0,80	0,36		0,03	0,12			0,13	0,73	0,31	0,47		0,46	0,12		2,94	1,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99						0,03	0,12			0,13	0,73	0,31	0,40					1,17	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19													0,07					0,12	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,26			0,80	0,27												0,12		0,07	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,32				0,09											0,46				1,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,58																		1,58	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	59,27	11,37	0,20			2,54	0,57		0,02		3,95		0,11	2,10		7,50			0,07	30,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,60													2,10		7,50				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,52	11,35	0,20			2,54	0,57				3,95								0,07	30,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,15	0,02							0,02				0,11							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	99,37	5,62	7,87	7,73	2,19	7,24	6,18	1,83	1,81	5,77	11,29	1,95	1,71	2,20	6,70	14,23	4,97	6,04	0,80	3,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	44,64	3,34	3,67	3,31	1,31	2,02	1,55	0,93	0,79	2,67	6,35	0,96	0,53	0,58	5,31	4,44	3,07	1,60		2,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,09	2,28	4,20	4,42	0,88	5,22	4,63	0,90	1,02	3,10	4,94	0,99	1,18	1,62	1,39	9,79	1,62	4,44	0,44	1,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam	DDD																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
	thắng cảnh, di sản thiên nhiên																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30																		0,30	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,34																0,28		0,06	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																				
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,04	0,02					0,20			0,15	0,88				1,20		0,59			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,63		2,96	2,50		1,12	2,30					0,01			0,01		0,30	0,30		1,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,13		2,96			1,12	2,30					0,01			0,01		0,30	0,30		1,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,50			2,50																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22																			0,22

Biểu số 04. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.618,05**	**78,55**	**125,60**	**141,44**	**43,22**	**48,27**	**48,41**	**21,78**	**22,97**	**61,00**	**216,49**	**84,05**	**99,46**	**61,93**	**183,08**	**85,76**	**118,93**	**58,82**	**65,91**	**52,38**
	Trong đó																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	862,73	39,14	35,17	93,22	26,20	19,38	16,63	16,89	10,08	36,32	132,37	34,74	62,85	35,73	88,57	50,94	73,36	28,36	32,62	30,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	247,33	9,12	10,16	24,53	6,85	5,59	6,12	1,76	6,31	10,67	38,40	12,69	7,23	17,70	9,11	24,21	19,63	25,50	7,73	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,70	9,91	7,22	6,48	3,77	3,29	5,56	1,79	3,32	5,73	16,87	7,43	9,65	6,93	9,66	6,78	5,92	4,19	13,62	9,58
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,56							0,56												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	342,19	18,56	72,47	12,76	6,21	19,00	19,21	0,70	3,06	7,98	27,09	28,99	19,53	0,79	72,96		16,81		8,19	7,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,54	1,82	0,58	3,23	0,19	1,01	0,89	0,08	0,20	0,30	1,76	0,20	0,20	0,78	0,78	3,83	3,21	0,77	2,17	0,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,00			1,22											2,00				1,58	0,20
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**182,99**		**3,68**				**10,99**	**133,23**	**2,70**	**0,65**		**22,19**	**3,20**		**6,02**		**0,33**			
	Trong đó:																					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NRP	0,28		0,08					0,20												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	77,85							77,85												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	104,86		3,60				10,99	55,18	2,70	0,65		22,19	3,20		6,02		0,33			
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án**	**NPC/CNT**	**25,36**						**1,76**	**18,10**	**2,30**				**3,20**							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Bàn Giản	Xã Bắc Bình	Xã Đồng Ích	Xã Hợp Lý	Xã Liên Hoà	Xã Liễn Sơn	Xã Ngọc Mỹ	Xã Quang Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Xuân Lôi	Xã Xuân Hoà	Xã Vân Trục	Xã Văn Quán	Xã Tử Du	Xã Tây Sơn	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
	chăn nuôi tập trung quy mô lớn																					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**13,60**	**0,10**	**0,25**	**0,80**	**0,11**		**0,23**	**0,12**	**0,67**	**0,57**	**0,26**	**0,66**	**0,48**		**0,05**			**0,60**	**2,37**	**6,33**
	Trong đó:																					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	3,06						0,04				0,13								0,66	2,23
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	7,14	0,10	0,25	0,80		0,04	0,15	0,12	0,67			0,66	0,12		0,05			0,60	1,71	1,87
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,40						0,04				0,13									2,23
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36												0,36							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,68				0,11					0,57										